

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(adj)	/ˈmɑːrʃl/	Hùng dũng	My brother is learning martial arts.	Anh trai tôi đang học võ thuật.
	(n)	/ˈkændi/	Kẹo	I love eating candy.	Tôi thích ăn kẹo.
	(n)	/ˈlʌki ˈmʌni/	Tiền lì xì	I receive lucky money during Tet holiday.	Tôi nhận tiền lì xì trong dịp Tết.
	(n)	/pəˈreɪd/	Buổi diễu hành	I often watch parades on TV.	Tôi thường xem diễu hành trên TV.
	(n)	/stænd/	Quầy bán hàng	There is a hot dog stand at the park.	Có một quầy bán xúc xích ở công viên.
	(adv)	/ˈsʌmtaɪmz/	Thỉnh thoảng	I sometimes play video games with my friends.	Tôi đôi khi chơi trò chơi điện tử với bạn bè.
	(n)	/ˈpʌpɪt/	Con rối	I love watching puppet shows.	Tôi thích xem múa rối.
	(adv)	/ˈjuːʒuəli/	Thường xuyên	My sister usually buys new clothes.	Chị gái tôi thường mua quần áo mới.
	(n)	/ˈfæʃn/	Thời trang	I'm interested in fashion trends.	Tôi quan tâm đến xu hướng thời trang.
	(n)	/ˈhɑːpskɑːtʃ/	Trò chơi ô lò cò	I play hopscotch with my friends at recess.	Tôi chơi nhảy dây với bạn bè vào giờ ra chơi.
	(v)	/ˈvɪzɪt/	Thăm, tham quan	I love visiting my grandparents on weekends.	Tôi thích đến thăm ông bà vào cuối tuần.